

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÀU BÀNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2020/KDTM -ST
Ngày: 16-9-2020
V/v tranh chấp về hợp đồng mua bán hàng hóa

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÀU BÀNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Tùng.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Huỳnh Văn Lâm.

Ông Nguyễn Long Giang.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Phương, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Vui - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 08/2019/TLST-KDTM ngày 08 tháng 10 năm 2019 về việc tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 27/2020/QĐXXST-KDTM ngày 30 tháng 7 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 27/2019/QĐST-DS ngày 19 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty Trách nhiệm hữu hạn A Đồng Nai.

Địa chỉ: khu công nghiệp Gò D, xã Phước T, huyện Long T1, tỉnh Đồng N.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Chị Trần Thị Thanh N1, sinh năm 1972; địa chỉ: C4/12C/C189B, đường B, phường C, Quận D1, Thành phố E, chức vụ: Tổng giám đốc, là người đại diện theo pháp luật (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp: 3600360169, đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 02 năm 2014; đăng ký thay đổi lần thứ: 1, ngày 30 tháng 10 năm 2015 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp).

Anh Phạm Bính K, sinh năm 1976; hộ khẩu thường trú: số 88 F, phường N2, Quận H, Thành phố E; địa chỉ liên lạc: phòng 4.11 lầu 4, tòa nhà Etown 1 số 364, đường F1, Phường I, quận K1, Thành phố E, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 25 tháng 9 năm 2019), có mặt.

- Bị đơn: Công ty Cổ phần Sản xuất T.

Địa chỉ: khu phố M, thị trấn N3, huyện L, tỉnh Q.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Phan Quang H1, sinh năm 1961; địa chỉ: số 101/18 P, Phường M1, quận I1, Thành phố E, là người đại diện theo pháp luật (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 3700585180, đăng ký lần đầu: ngày 09 tháng 8 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ: 14, ngày 02 tháng 11 năm 2015 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp), vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện ngày 25 tháng 9 năm 2019 của nguyên đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn A Đồng Nai, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, anh Phạm Bình K là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Ngày 01 tháng 01 năm 2017, Công ty Trách nhiệm hữu hạn A Đồng Nai (gọi tắt là Công ty A Đồng Nai) và Công ty Cổ phần sản xuất T (gọi tắt là Công ty T) ký kết hợp đồng mua bán hàng hóa như sau:

Công ty A Đồng Nai đồng ý bán cho Công ty T hàng hóa là keo công nghiệp (Formalyn). Giá cả Công ty A Đồng Nai cung cấp cho Công ty T dưới hình thức bảng giá hoặc báo giá tại từng thời điểm ghi nhận cụ thể trong từng đơn đặt hàng. Trường hợp nếu đơn giá bán được điều chỉnh Công ty A Đồng Nai sẽ báo cho Công ty T bằng cách gửi bản thông báo, báo giá điều chỉnh đơn bán ít nhất trước 10 ngày tính đến ngày áp dụng mức giá mới. Công ty T được xem là mặc nhiên được thừa nhận mức giá mới được áp dụng kể từ ngày có hiệu lực của thông báo, báo giá điều chỉnh đơn giá bán do Công ty A Đồng Nai phát hành nếu Công ty T không có ý kiến bằng văn bản về việc điều chỉnh giá đó. Chất lượng hàng hóa được quy định theo mẫu, tài liệu hướng dẫn do bên Công ty A Đồng Nai cung cấp. Hàng hóa cung cấp cho Công ty T theo tiêu chuẩn được Công ty A Đồng Nai công bố, đã được bên Công ty T kiểm nghiệm và chấp nhận mua hàng thông qua việc đặt hàng. Công ty T có trách nhiệm kiểm tra và thử nghiệm hàng hóa phù hợp nhu cầu sử dụng trước khi đặt hàng và được xem là đã chấp nhận chất lượng các hàng hóa đặt sau khi đặt hàng. Tiêu chuẩn kỹ thuật của hàng hóa được thể hiện trên Giấy chứng nhận phân tích, hàng hóa đảm bảo nguyên đai nguyên kiện tại thời điểm giao hàng.

Đơn đặt hàng có thể được thực hiện bằng văn bản (theo mẫu đặt hàng của Công ty A Đồng Nai), trường hợp đặt hàng qua điện thoại, email, fax của bên Công ty T thì Công ty A Đồng Nai sẽ ghi nhận thông tin đặt hàng vào xác nhận đơn hàng và chuyển lại cho Công ty T để xác nhận. Khi Công ty T có nhu cầu đặt hàng thì phải thông báo trước 02 ngày làm việc không kể ngày thứ bảy và ngày chủ nhật trước ngày nhận hàng. Số lượng và chủng loại và yêu cầu thời gian giao hàng cụ thể sẽ được xác nhận tại các đơn đặt hàng, xác nhận đơn hàng. Thông thường Công ty T đặt hàng bằng hình thức điện thoại trực tiếp cho nhân viên bán hàng; sau đó nhân viên bán hàng chuyển thông tin cho bộ phận quản lý

kho của nhà máy; bộ phận quản lý kho giao hàng theo yêu cầu của nhân viên bán hàng và Công ty T phải chuyển khoản trước khi nhận hàng. Tuy nhiên, Công ty T yêu cầu Công ty A Đồng Nai giao hàng thì mới thanh toán. Do tin tưởng khách hàng nên Công ty A Đồng Nai đã giao hàng trước nhưng Công ty T không thanh toán tiền như đã hứa. Công ty T hứa hẹn nếu Công ty A Đồng Nai giao hàng các lần tiếp theo thì thanh toán hết các khoản nợ lần trước nhưng vẫn không thực hiện. Toàn bộ nội dung số tiền nợ, ngày Công ty T phải thanh toán cho Công ty A Đồng Nai được thể hiện bằng đối chiếu công nợ và được bị đơn xác nhận ký tên và đóng dấu ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 27 tháng 8 năm 2019.

Tại phiên tòa, Công ty A Đồng Nai yêu cầu Công ty T phải trả lại cho Công ty A Đồng Nai số tiền nợ 567.814.325 đồng (năm trăm sáu mươi bảy triệu tám trăm mười bốn nghìn ba trăm hai mươi lăm đồng) như đã đối chiếu với công nợ.

Bị đơn Công ty T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần để lấy lời khai, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải và tham gia phiên tòa nhưng Công ty T đều vắng mặt không lý do. Do đó, Tòa án không ghi nhận được ý kiến của bị đơn Công ty T.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và về việc giải quyết vụ án:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử theo quy định tại khoản 3 Điều 203 của Bộ luật tố tụng dân sự

- Về việc giải quyết vụ án: căn cứ Điều 24, Điều 50 Luật Thương mại 2005, Điều 401, Điều 440 của Bộ luật Dân sự năm 2015, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc Công ty T có nghĩa vụ trả cho Công ty A Đồng Nai tổng số tiền 567.814.325 đồng (năm trăm sáu mươi bảy triệu tám trăm mười bốn nghìn ba trăm hai mươi lăm đồng).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phân tích, đánh giá và nhận định:

[1] Về thủ tục thụ lý việc khởi kiện của nguyên đơn đã thực hiện đúng theo các quy định về khởi kiện và thụ lý vụ án của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ pháp luật trong vụ án: Các bên tranh chấp phát sinh từ Hợp đồng mua bán số CT028/THIENSON/2017/01 ngày 01 tháng 01 năm 2017, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật trong vụ án là tranh chấp về hợp đồng mua bán hàng hóa.

[3] Về thẩm quyền: Tranh chấp về hợp đồng mua bán hàng hóa giữa các đương sự trong vụ án là một loại tranh chấp về kinh doanh thương mại thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Trong vụ án này, nơi bị đơn Công ty T có trụ sở là khu phố M, thị trấn N3, huyện L, tỉnh Q. Vì vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Các vấn đề khác về tố tụng: Bị đơn Công ty T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa không lý do, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn Công ty T.

[5] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[5.1] Hợp đồng mua bán giữa Công ty A Đồng Nai và Công ty T là có thật, hình thức của hợp đồng phù hợp với quy định tại Điều 24 của Luật Thương mại 2005; mục đích và nội dung của hợp đồng không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội. Việc ký kết hợp đồng mua bán giữa Công ty A Đồng Nai và Công ty T là hoàn toàn tự nguyện. Công ty T có nghĩa vụ thanh toán tiền mua hàng cho Công ty A Đồng Nai như đã thỏa thuận theo hợp đồng đã được ký kết giữa các bên. Công ty A Đồng Nai đã giao hàng cho Công ty T nhưng Công ty T chưa thanh toán hết các khoản nợ cho Công ty A Đồng Nai là vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo quy định tại Điều 50 của Luật Thương mại 2005.

[5.2] Tại Bảng đối chiếu công nợ lập ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 27 tháng 8 năm 2019 Công ty T thừa nhận đang còn nợ Công ty A Đồng Nai số tiền 567.814.325 đồng (năm trăm sáu mươi bảy triệu tám trăm mười bốn nghìn ba trăm hai mươi lăm đồng). Bảng đối chiếu công nợ ngày 31 tháng 12 năm 2018 có mộc dấu, chữ ký, của đại diện Công ty A Đồng Nai là bà Trần Thị Thanh N4 và đại diện Công ty T là bà Mai Ngọc D2, chức vụ Phó Tổng Giám xác nhận. Bảng đối chiếu công nợ ngày 27 tháng 8 năm 2019 có mộc dấu của Công ty A Đồng Nai, chữ ký của bà Dương Thị Minh T1 là kế toán trưởng của Công ty A Đồng Nai; mộc dấu của Công ty T và chữ ký của Phạm Thị B1 nhân viên của Công ty T xác nhận Công ty T còn nợ Công ty A Đồng Nai số tiền 567.814.325 đồng (năm trăm sáu mươi bảy triệu tám trăm mười bốn nghìn ba trăm hai mươi lăm đồng) nên Hội đồng xét xử xác định đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Khi đến hạn thanh toán khoản nợ trên, Công ty T không thực hiện nghĩa vụ trả nợ là vi phạm khoản 1 Điều 440 của Bộ luật Dân sự năm 2015 nên Công ty A Đồng Nai khởi kiện Công ty T là có cơ sở.

[5.3] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử quyết định chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty A Đồng Nai đối với Công ty T, buộc Công ty T có trách nhiệm trả cho Công ty A Đồng Nai tổng số tiền 567.814.325 đồng (năm trăm sáu mươi bảy triệu tám trăm mười bốn nghìn ba trăm hai mươi lăm đồng).

[6] Xét ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa về việc tuân theo pháp luật tố tụng và về việc giải quyết vụ án là phù hợp.

[7] Về án phí:

Công ty A Đồng Nai không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm;

Do yêu cầu của nguyên đơn Công ty A Đồng Nai được chấp nhận nên Công ty T phải chịu toàn bộ án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 39; điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 24, Điều 50 và Điều 55 Luật Thương mại 2005.

Căn cứ khoản 2 Điều 92, Điều 401 và khoản 1 Điều 440 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và khoản 1 Điều 13 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn A Đồng Nai đối với bị đơn Công ty Cổ phần Sản xuất T về việc tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa.

Buộc Công ty Cổ phần sản xuất T có trách nhiệm trả cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn A Đồng Nai tổng số tiền 567.814.325 đồng (năm trăm sáu mươi bảy triệu tám trăm mười bốn nghìn ba trăm hai mươi lăm đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

Công ty Trách nhiệm hữu hạn A Đồng Nai được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 13.356.286 đồng (mười ba triệu ba trăm năm mươi sáu nghìn hai trăm tám mươi sáu đồng) theo biên lai thu tiền số AA/2016/0021259 ngày 07 tháng 10 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

Công ty Cổ phần sản xuất T phải chịu 26.712.573 đồng (hai mươi sáu triệu bảy trăm mười hai nghìn năm trăm bảy mươi ba đồng) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Bàu Bàng;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bàu Bàng;
- Đương sự;
- Cổng thông tin điện tử của Tòa án (nếu có);
- Lưu: Hồ sơ, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thanh Tùng